

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LẤP VÒ  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 27 – 3 - 2023

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Văn Nội.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Kim Huyền.

2. Bà Nguyễn Thị Phụng.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Lê Phú Quý – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò.

Ngày 27 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 308/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022 về “Ly hôn ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thu D, sinh năm 1973; địa chỉ: số 301, ấp H, xã LB, huyện L, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Minh H, sinh năm 1964; địa chỉ: số 301, ấp H, xã LB, huyện L, tỉnh Đ.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/10/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Nguyễn Thu D trình bày:

1. Về hôn nhân: Vào năm 1989, chị D và anh H sống chung với nhau như vợ chồng nhưng đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn. Được Ủy ban nhân dân xã LB, huyện L, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 215/2002 vào ngày 25/09/2002 trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó càng về sau thì càng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất

đồng quan điểm trong cuộc sống. Từ năm 2010, mặc dù vợ chồng còn sống chung nhà nhưng không ai quan tâm đến ai, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Đến nay tình cảm của vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D yêu cầu được ly hôn với anh H. Chị D khẳng định vợ chồng mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống chứ chị D không có người đàn ông nào khác ở bên ngoài theo như anh H trình bày.

2. Về nuôi con chung: Quá trình chung sống có 02 con chung Phạm Thị Trúc Ch sinh ngày 09/10/1990 và Phạm Thị Mỹ Tr sinh ngày 09/02/1996 đã trưởng thành tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

3. Về chia tài sản: Vợ chồng có căn nhà và đất nhưng chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để vợ chồng tự thỏa thuận với nhau.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

*- Bị đơn anh Phạm Minh H trình bày tại biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại biên bản hòa giải ngày 31/10/2022 trình bày như sau:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị D sống chung với nhau từ năm 1989, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Long Hưng B vào năm 2002. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2010 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị D có quan hệ bất chính với người khác, vợ chồng không còn tin tưởng nhau, mỗi người có cuộc sống riêng và không ai quan tâm đến ai từ năm 2015 cho đến nay. Nay chị D yêu cầu ly hôn thì anh H cũng đồng ý.

2. Về con chung: Quá trình chung sống anh H và chị D có 02 con chung tên là Phạm Thị Trúc Ch sinh ngày 09/10/1990 và Phạm Thị Mỹ Tr sinh ngày 09/02/1996 đã trưởng thành tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

3. Về tài sản chung: Anh H yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất nhưng anh H chưa cung cấp được nên anh H yêu cầu cho anh H thời hạn 15 ngày để làm thủ tục yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Lập Vò nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thu D yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Minh H, ngoài ra không có yêu cầu gì khác nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn”. Bị đơn anh Phạm Minh H có hộ khẩu và cư trú tại huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò theo quy định tại khoản 1, Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Phạm Minh H đến phiên tòa lần thứ hai nhưng anh H vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Phạm Minh H.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thu D và anh Phạm Minh H sống chung với nhau từ năm 1989 đến năm 2002 đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Long Hưng B, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn số 215/2002, ngày 25/09/2002 theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh H là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Chị D trình bày vợ chồng sống chung hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Từ năm 2015 thì vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, mạnh ai người đó sống. Xét thấy, tình cảm của vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D yêu cầu được ly hôn với anh H. Tại biên bản hòa giải ngày 31/10/2022, anh H cũng không yêu cầu tòa án giải quyết đoàn tụ mà thống nhất ly hôn theo như yêu cầu của chị D. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự đủ căn cứ xác định mâu thuẫn giữa chị D và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thu D đối với anh Phạm Minh H.

[2.2] Về con chung: Chị Nguyễn Thu D và anh Phạm Minh H đều thừa nhận anh chị có 02 con chung tên là Phạm Thị Trúc Chi sinh ngày 09/10/1990 và Phạm Thị Mỹ Trinh sinh ngày 09/02/1996 đã trưởng thành tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Tại phiên tòa chị D thừa nhận vợ chồng có tài sản chung là nhà và đất nhưng chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn anh H tại biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại biên bản hòa giải ngày 31/10/2022 có trình bày: Về tài sản chung anh H yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất nhưng anh H chưa cung cấp được chứng cứ nên anh H yêu cầu cho anh H thời hạn 15 ngày kể từ ngày lập biên bản để làm thủ tục yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nhưng sau đó anh H không thực hiện. Tòa án cũng đã có thông báo số 85/TB-TA ngày 11/01/2023 yêu cầu anh H phải có văn bản trình bày rõ về tài sản chung của vợ chồng gồm những tài sản nào và yêu cầu cụ thể của anh H về tài

sản chung của vợ chồng nhưng hết thời hạn thông báo anh H cũng không có văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu của mình đối với tài sản chung của vợ chồng. Tòa án cũng đã triệu tập anh H đến Tòa án để tham gia phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tiếp theo như anh H vẫn không có mặt mà không có lý do. Như vậy, việc anh H trình bày vợ chồng có tài sản chung và có yêu cầu chia nhưng anh H đã không làm các thủ tục đề Tòa án tiến hành thụ lý yêu cầu của anh H. Tại phiên tòa chị D vẫn khẳng định không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung của vợ chồng. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết về tài sản chung của vợ chồng chị D và anh H trong vụ kiện này. Anh H, chị D có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn bằng một vụ kiện khác.

[2.4] Về nợ chung: Chị D và anh H thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thu D phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000đ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án. Anh Phạm Minh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1, Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thu D được ly hôn với anh Phạm Minh H.

2. Về con chung: Không xem xét giải quyết

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thu D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm ly hôn. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị D đã nộp theo biên lai số 0013812 ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thu D được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm

Minh H được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND H.Lấp Vò;
- Chi cục THADS H.Lấp Vò;
- UBND xã LB, huyện L, tỉnh Đ;  
(CNKH 215/2002 ngày 25/9/2002)
- Lưu: VP- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Phan Văn Nội**